

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 VÀ THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Công bố số: 1584 /BGVL-SXD ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng)	
											Thành phố Nha Trang	Các huyện, thị xã, thành phố còn lại
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN												
A.1 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO												
1	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,982	3,982
2	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		5,482	5,482
3	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		8,945	8,945
4	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		13,545	13,545
5	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		19,882	19,882
6	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32,936	32,936
7	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,155	50,155
8	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		79,100	79,100
9	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		109,455	109,455
10	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		149,745	149,745
11	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		213,627	213,627
12	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		295,418	295,418

13	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		384,764	384,764
14	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		459,891	459,891
15	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		574,218	574,218
16	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		752,418	752,418
17	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		943,755	943,755
18	Dây và Cáp điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,203,755	1,203,755
19	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17,718	17,718
20	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		25,973	25,973
21	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		37,609	37,609
22	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		51,936	51,936
23	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23,382	23,382
24	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		34,627	34,627
25	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,745	50,745
26	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		72,236	72,236
27	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		57,809	57,809

28	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		74,527	74,527
29	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		102,582	102,582
30	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		144,973	144,973
31	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212,236	212,236
32	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		279,591	279,591
33	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		364,473	364,473
34	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		503,864	503,864
35	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		682,373	682,373
36	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		910,918	910,918
37	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,077,782	1,077,782

38	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,332,400	1,332,400
39	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,722,845	1,722,845
40	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		89,745	89,745
41	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		115,218	115,218
42	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		173,927	173,927
43	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		252,827	252,827
44	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		376,709	376,709
45	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		505,564	505,564
46	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		680,482	680,482
47	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		953,709	953,709

48	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,334,291	1,334,291
49	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,729,109	1,729,109
50	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,058,455	2,058,455
51	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,550,082	2,550,082
52	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,324,100	3,324,100
53	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		84,473	84,473
54	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		108,355	108,355
55	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		159,600	159,600
56	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		238,500	238,500
57	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		345,264	345,264

58	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		442,082	442,082
59	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		473,118	473,118
60	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		605,955	605,955
61	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		638,491	638,491
62	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		843,864	843,864
63	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		884,455	884,455
64	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,176,982	1,176,982
65	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,246,836	1,246,836
66	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,547,027	1,547,027
67	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,634,582	1,634,582

68	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,844,627	1,844,627
69	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		1,932,491	1,932,491
70	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,250,973	2,250,973
71	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		2,404,618	2,404,618
72	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,011,564	3,011,564
73	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,104,700	3,104,700
74	Dây và Cáp điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		3,230,664	3,230,664
75	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		30,836	30,836
76	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		48,564	48,564
77	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		75,882	75,882
78	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		106,482	106,482
79	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		153,745	153,745
80	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		212,691	212,691
81	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		289,236	289,236
82	Dây và Cáp điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		371,391	371,391

83	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		6,864	6,864
84	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		9,664	9,664
85	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		12,600	12,600
86	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		17,618	17,618
87	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		23,782	23,782
88	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		32,336	32,336
89	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39,300	39,300
90	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,545	50,545
91	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		61,891	61,891
92	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		78,309	78,309
93	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		98,009	98,009
94	Dây và Cáp điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		123,973	123,973
95	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		10,973	10,973
96	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		11,936	11,936
97	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		15,618	15,618
98	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		20,600	20,600
99	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		26,309	26,309
100	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		38,409	38,409
101	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		49,555	49,555
102	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		63,864	63,864
103	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		80,591	80,591

104	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		97,182	97,182
105	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		29,555	29,555
106	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		39,600	39,600
107	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		50,745	50,745
108	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		68,855	68,855
109	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		94,327	94,327
110	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		124,473	124,473
111	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		157,609	157,609
112	Dây và Cáp điện	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa		190,145	190,145

A.2 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

1	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2,250	2,250
2	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		3,730	3,730
3	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		4,260	4,260
4	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		6,020	6,020
5	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7,710	7,710

6	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		10,990	10,990
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		17,820	17,820
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		8,860	8,860
9	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		12,480	12,480
10	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		45,420	45,420
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		5,720	5,720
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		9,320	9,320
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		34,300	34,300
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		155,020	155,020
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		778,890	778,890
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		976,960	976,960
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		6,400	6,400

18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		8,210	8,210
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		24,310	24,310
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		87,340	87,340
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		161,810	161,810
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		316,000	316,000
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		488,840	488,840
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		18,340	18,340
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		38,930	38,930
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		86,830	86,830
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		24,210	24,210
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		35,840	35,840
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		74,780	74,780

30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		30,800	30,800
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		45,630	45,630
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		134,620	134,620
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		195,190	195,190
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,021,760	1,021,760
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,271,840	1,271,840
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		186,330	186,330
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		502,020	502,020
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		975,720	975,720
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,263,090	1,263,090
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		239,170	239,170
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		361,840	361,840

42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		661,470	661,470
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,673,440	1,673,440
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		2,487,040	2,487,040
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		224,850	224,850
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		331,150	331,150
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		588,650	588,650
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,135,470	1,135,470
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,497,620	1,497,620
50	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		119,790	119,790
51	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		200,750	200,750
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		359,060	359,060
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		859,540	859,540

54	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		61,700	61,700
55	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		108,050	108,050
56	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		375,020	375,020
57	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,105,810	1,105,810
58	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		101,350	101,350
59	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		208,270	208,270
60	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		534,260	534,260
61	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		1,980,380	1,980,380
62	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		89,610	89,610
63	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		250,600	250,600
64	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		628,510	628,510
65	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		3,107,510	3,107,510

66	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		31,920	31,920
67	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		159,160	159,160
68	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		52,430	52,430
69	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		105,370	105,370
70	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		283,560	283,560
71	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		19,370	19,370
72	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		104,750	104,750
73	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		299,940	299,940
74	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		368,530	368,530
75	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		36,670	36,670
76	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		102,790	102,790
77	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		325,270	325,270

78	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		376,980	376,980
79	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		886,930	886,930
80	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		941,730	941,730
81	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		4,781,050	4,781,050
82	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		7,310	7,310
83	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		13,420	13,420
84	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		41,870	41,870
85	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		166,420	166,420
86	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		17,600	17,600
87	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		34,090	34,090
88	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		84,870	84,870

89	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		40,920	40,920
90	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		22,870	22,870
91	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		26,540	26,540
92	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		213,790	213,790
93	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		296,910	296,910
94	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		93,830	93,830
95	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		815,140	815,140
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		22,040	22,040
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		31,420	31,420
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Không có thông tin		999,620	999,620

A.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI

1	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng nhôm kim nhôm - Đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI					4,600,000	4,600,000
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W	đ/Bộ							4,800,000	4,800,000
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W	đ/Bộ							4,909,000	4,909,000
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W	đ/Bộ							5,600,000	5,600,000

5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT HT KMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	5,909,000	5,909,000						
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						6,000,000	6,000,000						
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W	đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95;						6,200,000	6,200,000						
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W	đ/Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;						6,300,000	6,300,000						
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;						7,000,000	7,000,000						
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;						7,500,000	7,500,000						
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;						9,000,000	9,000,000						
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W	đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;						9,091,000	9,091,000						
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W	đ/Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;						10,000,000	10,000,000						
14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W	đ/Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;						10,909,000	10,909,000						
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT HT CMOS	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ						- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8,318,000	8,318,000
2			Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ						- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;						8,773,000	8,773,000
3			Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ						- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;						8,909,000	8,909,000
4			Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ						- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;						9,545,000	9,545,000
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W		đ/Bộ	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;	10,409,000	10,409,000											
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W		đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	10,727,000	10,727,000											
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W		đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	11,727,000	11,727,000											
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W		đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.97;	13,136,000	13,136,000											
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W		đ/Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;	13,864,000	13,864,000											
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W		đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	14,455,000	14,455,000											
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W		đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;	15,273,000	15,273,000											
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W		đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: IK10;	17,727,000	17,727,000											
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W		đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	20,364,000	20,364,000											
1			Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W	đ/Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;		CÔNG TY									4,700,000	4,700,000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W	đ/Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;	5,154,545						5,154,545						

3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W	đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	5,772,727	5,772,727						
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;						6,700,000	6,700,000						
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;						7,500,000	7,500,000						
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W	đ/Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;						7,727,273	7,727,273						
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;						7,900,000	7,900,000						
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						8,636,364	8,636,364						
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W	đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ;						9,800,000	9,800,000						
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W	đ/Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;						12,390,000	12,390,000						
11		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;						12,810,000	12,810,000						
12		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq IP67$;						13,125,000	13,125,000						
13		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 160W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;						13,860,000	13,860,000						
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W	đ/Bộ						- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	5,136,364	5,136,364
2			Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W	đ/Bộ						- Hệ số duy trì quang thông: > 0.95 ;						5,863,636	5,863,636
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W		đ/Bộ	- Vo đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	6,500,000	6,500,000											
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W		đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	7,000,000	7,000,000											
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W		đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;	7,772,727	7,772,727											
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W		đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;	7,872,727	7,872,727											
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W		đ/Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	8,181,818	8,181,818											
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W		đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	8,863,636	8,863,636											
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W		đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	10,318,182	10,318,182											
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W		đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ;	11,318,182	11,318,182											
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W		đ/Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;	12,272,727	12,272,727											
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W		đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	12,727,273	12,727,273											
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W		đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;	16,818,182	16,818,182											
14	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W		đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;	18,681,818	18,681,818											
				- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;													
				- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;													
				- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;													
				- Giấy chứng nhận hơn													

15		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W	đ/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;						21,636,364	21,636,364
16		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W	đ/Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;						23,818,182	23,818,182
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	đ/Bộ	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	7,200,000	7,200,000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: \geq IP66						10,200,000	10,200,000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W	đ/Bộ							13,800,000	13,800,000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	đ/Bộ							17,800,000	17,800,000
1	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT HT GL	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhighlight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8,545,455	8,545,455
2		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Công nghệ LED SMD/COB;						9,454,545	9,454,545
3		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;						6,436,364	6,436,364
4		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;						7,272,727	7,272,727
5		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;						8,727,273	8,727,273
6		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80;						9,545,455	9,545,455
7		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						9,909,091	9,909,091
8		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;						10,363,636	10,363,636
9		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;						6,909,091	6,909,091
10		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi: \geq IP66;						7,545,455	7,545,455
11		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: \geq IK08;						7,090,909	7,090,909
12		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	đ/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;						7,727,273	7,727,273
1		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80;		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139				4,290,909	4,290,909

2	Đèn LED trang trí thả cổ MFUHAILIGHT HT FL	Đèn LED trang trí thả cổ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa-nemfuhailight	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3,527,273	3,527,273
3		Đèn LED trang trí thả cổ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;						3,590,909	3,590,909
4		Đèn LED trang trí thả cổ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	đ/Bộ	- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng:						3,409,091	3,409,091
1	Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT HT	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.80; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	2,090,909	2,090,909
2		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ							2,272,727	2,272,727
3		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ							2,727,273	2,727,273
4		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ							3,090,909	3,090,909
5		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ							3,363,636	3,363,636
6		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ							2,227,273	2,227,273
7		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ							2,590,909	2,590,909
8		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ							2,863,636	2,863,636
9		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ							3,272,727	3,272,727
10		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ							2,090,909	2,090,909
11		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ							2,636,364	2,636,364
12		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ							2,818,182	2,818,182
13		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ							3,181,818	3,181,818
14		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ							3,545,455	3,545,455
15		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ							2,318,182	2,318,182
16		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ							2,454,545	2,454,545
17		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ							2,590,909	2,590,909
18		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ							2,500,000	2,500,000
19		Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ							2,590,909	2,590,909

1	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT HT F310	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa.ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3,727,273	3,727,273
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;						3,818,182	3,818,182
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;						4,000,000	4,000,000
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						4,181,818	4,181,818
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;						5,000,000	5,000,000
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;						5,181,818	5,181,818
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;						6,090,909	6,090,909
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;						6,363,636	6,363,636
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;						7,727,273	7,727,273
1	Đèn Pha LED MFUHAILIGHT HT F328	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	đ/Bộ	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa.ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8,313,182	8,313,182
2		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	đ/Bộ	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;						8,590,909	8,590,909
3		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	đ/Bộ	- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;						8,909,091	8,909,091
4		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;						10,136,364	10,136,364
5		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ	- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;						11,000,000	11,000,000
6		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						12,000,000	12,000,000
7		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ	- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;						12,590,909	12,590,909
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ	- An toàn điện: Cách điện cấp I;						13,136,364	13,136,364
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ	- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;						15,227,273	15,227,273
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ	- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$;						15,909,091	15,909,091
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ	- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;						17,318,182	17,318,182
12		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ	- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;						29,000,000	29,000,000
13		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ	- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-						31,000,000	31,000,000

14		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	<p>hiệu năng lượng thông minh Đạt 1-10V;</p> <p>Giấy chứng nhận hợp</p>							32,818,182	32,818,182	
1	Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT HT	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	<p>- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;</p> <p>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);</p> <p>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;</p> <p>- Chứng nhận hệ thống quản</p>	1 Tủ/ Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhaulight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusa.ngmfuhaulight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		83,909,091	83,909,091	
2		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ							85,454,545	85,454,545		
3		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ							89,909,091	89,909,091		
4		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ							93,636,364	93,636,364		
5		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	<p>Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.</p>	1 Bộ/ 1 Thùng carton						3,500,000	3,500,000	
6		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	<p>Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.</p>	1 Bộ/ 1 Thùng carton						57,909,091	57,909,091	
7		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									381,818	381,818
8		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	<p>- vỏ từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;</p> <p>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);</p> <p>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;</p> <p>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018.</p>	1 Tủ/ Thùng carton						23,572,727	23,572,727	
9		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ							27,472,727	27,472,727		
10		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ							28,818,182	28,818,182		
11		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ							32,500,000	32,500,000		

1	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT HT	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. <u>Điện thoại:</u> 02573.822.181. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	4,172,727	4,172,727
2		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ						8,663,636	8,663,636
1		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đ/cột						4,727,000	4,727,000
2		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						5,364,000	5,364,000
3		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						5,636,000	5,636,000
4		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						5,727,000	5,727,000
5		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						6,182,000	6,182,000
6		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						7,818,000	7,818,000

7	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAllightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181. Email: mfuhaulight@gmail.com Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8,000,000	8,000,000
8		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						8,545,000	8,545,000
9		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						8,909,000	8,909,000
10		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						10,455,000	10,455,000
11		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột						11,545,000	11,545,000
12		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột						10,636,000	10,636,000

13	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột								11,273,000	11,273,000
14	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột								11,545,000	11,545,000
15	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột								12,636,000	12,636,000

A.4 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

1	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vưon 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	10,800,000	10,800,000
---	----------------------	--------------------	-----	--------------------------------	--	--	----------	--------------------------------	---	------------	------------

2	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	21,500,000	21,500,000
3	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	18,700,000	18,700,000

4	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	<p>Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. 	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	14,500,000	14,500,000
5	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	<p>Trụ tròn cột cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm</p>	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	3,150,000	3,150,000
6	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	<p>Trụ tròn cột cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).</p>	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	3,950,000	3,950,000

7	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Chân đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	4,360,000	4,360,000
8	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Chân đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	4,620,000	4,620,000
9	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Chân đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	4,200,000	4,200,000

10	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5,170,000	5,170,000
11	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn cột cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		7,670,000	7,670,000

12	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Chân đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	8,500,000	8,500,000
13	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	3,720,000	3,720,000
14	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	4,200,000	4,200,000

15	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5,600,000	5,600,000
----	-------------------	--------------------	-----	-----------------------------	---	-----------------------------------	----------	--------------------------	---	--	-----------	-----------

A.5 CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH TẠI DAKLAK

1	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện	tùy thuộc ĐK		5,011	5,011
2		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV						8,062	8,062
3		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV						13,066	13,066
4		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV						18,982	18,982
5		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV						30,683	30,683
6		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			45,935	45,935
7		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			71,200	71,200
8		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			98,395	98,395
9		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			134,636	134,636
10		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			192,008	192,008
11	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			266,457	266,457

12	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			334,885	334,885
13	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			416,175	416,175
14	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			517,601	517,601
15	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			682,217	682,217
16	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			853,485	853,485
17	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,105,418	1,105,418
18	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,400,438	1,400,438
19	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,807,443	1,807,443
20	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,309,744	2,309,744
21	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			6,118	6,118

22	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			7,525	7,525
23	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			10,388	10,388
24	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16,773	16,773
25	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			26,504	26,504
26	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			39,861	39,861
27	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			9,431	9,431
28	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0- 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			11,671	11,671
29	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5- 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16,187	16,187
30	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5- 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			26,408	26,408
31	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-6	VCTF 3x4.0- 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			40,684	40,684

32	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-7	VCTF 3x6.0- 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			61,592	61,592
33	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			6,239	6,239
34	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			9,176	9,176
35	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			12,099	12,099
36	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			16,498	16,498
37	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			23,104	23,104
38	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			31,505	31,505
39	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			38,893	38,893
40	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47,976	47,976
41	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			59,711	59,711

42	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			76,708	76,708
43	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			95,021	95,021
44	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			126,186	126,186
45	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			154,703	154,703
46	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			13,601	13,601
47	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25m2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			18,757	18,757
48	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			24,242	24,242
49	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			32,956	32,956
50	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			45,656	45,656
51	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			61,987	61,987

52	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			76,177	76,177
53	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			92,980	92,980
54	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			115,969	115,969
55	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			147,115	147,115
56	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			19,814	19,814
57	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			27,703	27,703
58	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			35,535	35,535
59	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			48,385	48,385
60	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			67,269	67,269
61	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			91,462	91,462

62	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			113,772	113,772
63	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			138,925	138,925
64	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			171,324	171,324
65	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 3x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			220,824	220,824
66	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			25,888	25,888
67	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			36,477	36,477
68	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47,413	47,413
69	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			64,432	64,432
70	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			89,653	89,653
71	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			121,963	121,963

72	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			150,797	150,797
73	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			184,185	184,185
74	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			228,189	228,189
75	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			293,087	293,087
76	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			19,569	19,569
77	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			30,950	30,950
78	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			47,552	47,552
79	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			73,033	73,033
80	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			100,549	100,549
81	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			136,937	136,937

82	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			194,836	194,836
83	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			269,457	269,457
84	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			338,622	338,622
85	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			420,419	420,419
86	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			522,998	522,998
87	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			687,818	687,818
88	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 1x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			859,437	859,437
89	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x4mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			29,187	29,187
90	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV2x6mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			42,926	42,926
91	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x10mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			66,100	66,100

92	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			100,206	100,206
93	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 2x25mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			153,960	153,960
94	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			192,641	192,641
95	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			298,974	298,974
96	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			409,856	409,856
97	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			557,937	557,937
98	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			795,288	795,288
99	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,088,386	1,088,386
100	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,366,473	1,366,473
101	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,697,154	1,697,154

102	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,110,889	2,110,889
103	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,773,565	2,773,565
104	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3,464,953	3,464,953
105	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 4x400	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			4,486,110	4,486,110
106	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			177,522	177,522
107	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			272,557	272,557
108	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			355,182	355,182
109	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			382,254	382,254
110	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			493,620	493,620
111	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			521,366	521,366

112	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			698,402	698,402
113	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			735,028	735,028
114	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			953,640	953,640
115	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,012,834	1,012,834
116	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,222,364	1,222,364
117	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,297,252	1,297,252
118	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,468,147	1,468,147
119	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,542,980	1,542,980
120	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,613,034	1,613,034
121	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,854,380	1,854,380

122	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,925,409	1,925,409
123	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,007,410	2,007,410
124	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,422,439	2,422,439
125	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,504,574	2,504,574
126	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,607,285	2,607,285
127	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3,021,414	3,021,414
128	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3,125,273	3,125,273
129	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			174,635	174,635
130	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			269,712	269,712
131	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			355,084	355,084

132	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			381,372	381,372
133	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			495,780	495,780
134	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			525,361	525,361
135	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			698,585	698,585
136	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			736,707	736,707
137	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			969,861	969,861
138	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,028,581	1,028,581
139	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	CVV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,237,476	1,237,476
140	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			46,575	46,575
141	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			68,589	68,589
142	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			101,110	101,110
143	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			150,889	150,889

144	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			202,647	202,647
145	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			273,207	273,207
146	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			385,074	385,074
147	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			533,473	533,473
148	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			664,076	664,076
149	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			822,467	822,467
150	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			82,148	82,148
151	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			125,036	125,036
152	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			187,915	187,915
153	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			284,175	284,175

154	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			386,899	386,899
155	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			524,227	524,227
156	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			754,935	754,935
157	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,024,011	1,024,011
158	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,282,175	1,282,175
159	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,588,393	1,588,393
160	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,970,911	1,970,911
161	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,579,575	2,579,575
162	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			335,806	335,806
163	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			361,438	361,438

164	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			463,291	463,291
165	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			490,421	490,421
166	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			665,695	665,695
167	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			699,880	699,880
168	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			900,492	900,492
169	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			954,819	954,819
170	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,149,028	1,149,028
171	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,218,799	1,218,799
172	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,378,596	1,378,596
173	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,448,686	1,448,686

174	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,512,339	1,512,339
175	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,734,053	1,734,053
176	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,800,666	1,800,666
177	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,876,471	1,876,471
178	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,255,519	2,255,519
179	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,332,377	2,332,377
180	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,426,960	2,426,960
181	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,807,610	2,807,610
182	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,907,082	2,907,082
183	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			3,059,286	3,059,286
184	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Công Ty CP Dây và Cáp	Việt Nam	tùy điều kiện			318,889	318,889

185	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315,077	315,077
186	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315,001	315,001
187	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314,710	314,710
188	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315,589	315,589
189	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			315,045	315,045
190	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314,960	314,960
191	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			314,917	314,917
192	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 50/8.0	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81,773	81,773
193	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 70/11	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81,415	81,415
194	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 95/16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			81,320	81,320

195	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 120/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			84,237	84,237
196	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			78,973	78,973
197	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	đ/kg	TCVN 5064:1994/S§1:1995	As 150/24	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			83,236	83,236
198	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			28,021	28,021
199	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 70/11-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			36,836	36,836
200	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 95/16-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			48,364	48,364
201	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			56,992	56,992
202	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/27-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			58,880	58,880
203	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			67,595	67,595
204	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			69,702	69,702

205	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/34-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			72,972	72,972
206	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 185/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			83,031	83,031
207	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			196,115	196,115
208	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			234,874	234,874
209	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			297,225	297,225
210	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			376,410	376,410
211	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			448,497	448,497
212	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			560,318	560,318
213	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			671,661	671,661
214	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			842,460	842,460
215	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp	Việt Nam	tùy điều kiện			1,024,263	1,024,263

216	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			550,023	550,023
217	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			673,968	673,968
218	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			875,944	875,944
219	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,117,332	1,117,332
220	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,346,239	1,346,239
221	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,607,784	1,607,784
222	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			1,956,666	1,956,666
223	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	tùy điều kiện			2,484,649	2,484,649
9	Cửa	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,450,000	2,450,000

10	Cửa	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,860,000	1,860,000
11	Cửa	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,950,000	1,950,000
12	Cửa	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,100,000	2,100,000
13	Cửa	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,400,000	1,400,000
14	Cửa	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,450,000	1,450,000
15	Cửa	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,250,000	2,250,000
16	Cửa	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,400,000	2,400,000
17	Cửa	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,250,000	2,250,000

18	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2,150,000	2,150,000
19	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,900,000	1,900,000
20	Cửa	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m 2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm	Công ty TNHH Nhóm Nam Sung	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1,650,000	1,650,000

C. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI

C.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU & GIẢI PHÁP SEA VIỆT NAM

1	Bột bả kính tế	Bột trét nội thất kính tế (SeaEco Putty Interior)	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		40KG: 218.700đ	40KG: 218.700đ
		Bột trét ngoại thất kính tế (SeaEco Putty Exterior)	Bao		Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		40KG: 244.800đ	40KG: 244.800đ
2	Sơn lót kính tế	SeaEco Sealer Interior (Sơn lót nội thất kính tế)	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 1.710.000đ 5L: 531.000đ	18L: 1.710.000đ 5L: 531.000đ
		Sơn lót ngoại thất kính tế (SeaEco Sealer Exterior)	Thùng		Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 2.039.000đ 5L: 618.300đ	18L: 2.039.000đ 5L: 618.300đ
3	Sơn kính tế	Sơn nội thất kính tế	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 784.800đ 5L: 265.500đ	18L: 784.800đ 5L: 265.500đ
		(SeaEco Interior Emulsion)									18L: 1.845.000đ 5L: 574.200đ	18L: 1.845.000đ 5L: 574.200đ
		Sơn ngoại thất kính tế (SeaEco Exterior Emulsion)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012 8653-5:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 1.845.000đ 5L: 574.200đ 1L: 158.400đ	18L: 1.845.000đ 5L: 574.200đ 1L: 158.400đ

4	Bột bả cao cấp	Bột trét nội thất cao cấp (SeaPro Putty Interior)	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	40KG: 346.500đ	40KG: 346.500đ
		Bột trét ngoại thất cao cấp (SeaPro Putty Exterior)	Bao		Bao 40KG	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	40KG: 403.200đ	40KG: 403.200đ
5	Sơn lót cao cấp	Sơn lót cao cấp nội thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Interior)	Thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	18L: 3.906.000đ	18L: 3.906.000đ
		Sơn lót cao cấp ngoại thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Exterior)	Thùng		Thùng 18L, Thùng 5L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	5L: 1.149.300đ	5L: 1.149.300đ
6	Sơn nội thất cao cấp	Sơn nội thất màng sơn mịn cao cấp (SeaPro Premium Interior)	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Không có thông tin	18L: 1.165.500đ	18L: 1.165.500đ
				8653-4:2012						5L: 391.500đ	5L: 391.500đ
										1L: 135.000đ	1L: 135.000đ
		Sơn nội thất chùi rửa thoải mái (SeaPro EasyClean Interior)	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	18L: 3.487.500đ	18L: 3.487.500đ
				8653-4:2012						5L: 1.026.000đ	5L: 1.026.000đ
										1L: 247.500đ	1L: 247.500đ
Sơn nội thất kháng khuẩn, siêu lau chùi (SeaPro 5 in 1)	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	18L: 4.208.400đ	18L: 4.208.400đ		
		8653-4:2012						5L: 1.230.300đ	5L: 1.230.300đ		
								1L: 292.500đ	1L: 292.500đ		
7	Sơn ngoại thất cao cấp	Sơn ngoại thất cao cấp 5 năm (SeaPro Satin Exterior)	Thùng	TCVN 2097:2015,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	18L: 4.387.500đ	18L: 4.387.500đ
				8653-4:2012,						5L: 1.273.500đ	5L: 1.273.500đ
				8653-5:2012						1L: 292.500đ	1L: 292.500đ
		Sơn ngoại thất cao cấp 8 năm chống phai màu (SeaPro Shield Antifade Exterior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012,	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang	18L: 5.197.500đ	18L: 5.197.500đ
8653-5:2012	5L: 1.494.000đ	5L: 1.494.000đ									

1. Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024
2. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT

					pháp Sea Việt Nam			Trang		1L: 333.000đ	1L: 333.000đ
		Sơn ngoại thất cao cấp kháng muối (SeaPro Shield Anti-salt Exterior)	Thùng	TCVN 2097:2015, 8653-4:2012, 8653-5:2012	Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L	Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam	Việt Nam	Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang		18L: 5.922.000đ 5L: 1.702.800đ 1L: 378.000đ	18L: 5.922.000đ 5L: 1.702.800đ 1L: 378.000đ

C.2 CÔNG TY TNHH MTV TÝ SƠN

I	HỆ THỐNG SƠN NGOÀI NHÀ																	
1	SƠN NƯỚC	SPEC HI-ANTISTAIN	Lon	QCVN 16: 19/BXD	1 Lon 5L	4 ORANGES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		1,621,818	1,621,818						
2		SPEC HI-ANTI HOTHOT	Lon		1 Lon 5L						1,621,818	1,621,818						
3		SPEC SATINKOTE	Lon		1 Lon 5L						1,246,364	1,246,364						
4			Thùng		1 Thùng 18L						4,288,182	4,288,182						
5		SPEC ALL EXTERIOR	Lon		1 Lon 5L						1,036,364	1,036,364						
6			Thùng		1 Thùng 18L						3,486,364	3,486,364						
7		SPEC FAST EXT	Lon		1 Lon 5L						775,455	775,455						
8			Thùng		1 Thùng 18L						2,773,636	2,773,636						
9	SƠN LÓT	SPEC ESSENTIAL PRIMER	Lon		1 Lon 5L						788,182	788,182						
10			Thùng		1 Thùng 18L						2,862,727	2,862,727						
11		SPEC ALKALILOCK	Lon		1 Lon 5L						915,455	915,455						
12			Thùng		1 Thùng 18L						3,142,727	3,142,727						
13		SPEC PRIMER PLUS	Lon		1 Lon 5L						1,100,000	1,100,000						
14			Thùng		1 Thùng 18L						3,588,182	3,588,182						
II	HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ																	
1	SƠN NƯỚC	SPEC ODORLESSKOT	Lon	QCVN 16: 19/BXD	1 Lon 5L	4 ORANGES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		1,227,273	1,227,273						
2		SPEC EASY WASH	Lon		1 Lon 5L						705,455	705,455						
3			Thùng		1 Thùng 18L						2,398,182	2,398,182						
4		SPEC FAST INT	Lon		1 Lon 5L						431,818	431,818						
5			Thùng		1 Thùng 18L						1,462,727	1,462,727						
6		SPEC INNOVATION	Lon		1 Lon 5L						387,273	387,273						
7			Thùng		1 Thùng 18L						1,367,273	1,367,273						
8	SƠN LÓT	SPEC ESSENTIAL PRIMER	Lon		1 Lon 5L						533,636	533,636						
9			Thùng		1 Thùng 18L						2,143,636	2,143,636						
10		SPEC ALKALI PRIMER	Lon		1 Lon 5L						603,636	603,636						
11			Thùng		1 Thùng 18L						2,220,000	2,220,000						
III	HỆ THỐNG SƠN CHỐNG THẨM																	
1	SƠN LÓT GÓC DẦU	SPEC DAMP SEALER	Lon		QCVN 16: 19/BXD					1 Lon 5L	4 ORANGES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm		1,227,273	1,227,273	
2	CHỐNG THẨM SÀN	SUPORSEAL ROOFING RF02	Thùng							1 Thùng 15L						2,232,727	2,232,727	

3	CHỐNG THẤM TƯỜNG	SPEC SUPER FIXX H10	Lon		1 Lon 5L				ƯU (giá ưu đãi tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện):		743,636	743,636
			Thùng		1 Thùng 18L						3,492,727	3,492,727
IV BỘT TRÉT												
1	BỘT TRONG	SPEC FILLER INT	Bao	TCCS 921.10: 2018/4 ORANGES	1 Bao 40kg	4 ORANGES	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm thuế GTGT	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh		317,273	317,273
2	BỘT NGOÀI	SPEC FILLER EXT & INT	Bao	TCCS 582.10-4:2014/4 ORANGES	1 Bao 40kg							
C.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN												
1	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		23,000	23,000
2	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		24,500	24,500
3	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn lót Futun 16kg/thùng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		83,000	83,000
4	Sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Hạt phản quang 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		23,000	23,000
C.4 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ HƯNG ĐẠI LONG												

1	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		835,455	759,504
2	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2,914,545	2,649,587
3	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		673,636	612,397
4	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2,058,182	1,871,074
5	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		554,545	504,132
6	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,867,273	1,697,521
7	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,070,909	973,554
8	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		4,112,727	3,738,843
9	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,490,909	1,355,372
10	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5,091,818	4,628,926
11	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẨM MỠ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,102,727	1,002,479
12	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẨM MỠ	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		3,800,909	3,455,372

13	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 4.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,416,364	1,287,603
14	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5,666,364	5,151,240
15	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,114,545	1,013,223
16	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		5,658,182	5,143,802
17	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		927,273	842,975
18	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		4,666,364	4,242,149
19	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 4L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		520,909	473,554
20	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Can 20L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2,220,000	2,018,182
21	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 3.5L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		560,000	509,091
22	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG	Lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		2,475,455	2,250,413
23	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIẢN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	2Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		617,273	561,157
24	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIẢN CAO	Kg	QCVN 16:2019/BXD	4Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		1,190,909	1,082,645

25	Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất	SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB43 - KEO GIA CỐ CHỐNG CO NGỐT	Kg	QCVN 16:2019/BXD	25Kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng		390,909	355,372
----	---	---	----	------------------	------	---------------------------	----------	--------------------	----------------------	--	---------	---------

D. BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

D.1 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

I HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI												
1	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Via hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)	Busadco	Việt Nam	<i>Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo</i>	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		10,486,111	10,589,111
2		Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Via hè	Bộ		1 bộ bao gồm (Hố thu nước mưa + Hố ga ngăn mùi)						10,531,481	10,631,481
3		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ		Kt: 780x380x 1000mm						7,926,852	8,026,852
4		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước via hè).	Bộ		Kt: 780x380x 1250mm						8,093,519	8,193,519
5		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ		Kt: 780x380x 1470mm.						8,260,185	8,360,185
6		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH460 mm						2,843,000	2,943,000
7		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	Bộ		Kt: B400x530xH840 mm						3,793,000	3,893,000
II KÈ LẮP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIÊN												
1	Bê tông cốt sợi	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.	Cầu kiện	TCVN 12604-1&2:2019	Kt: L=2,0m; H=2,5m	Busadco	Việt Nam	<i>Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo</i>	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		16,884,545	16,984,545
2		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cầu kiện		Kt: L=2,0m; H=0,85m						4,119,091	4,219,091
3		Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.	Cầu kiện		Kt: L=2,0m; H=1,0m						4,731,818	4,831,818
4		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.	Cầu kiện		Kt: (0,75x1,0x 0,09)m						1,087,273	1,187,273
5		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 2	Cầu kiện		Kt: (1,0x1,0x 0,09)m						1,380,909	1,480,909
6		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3	Cầu kiện		Kt: 1,35x1,0x 0,09)m						1,762,727	1,862,727
7		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4	Cầu kiện		Kt: (1,85x1,0x 0,09)m						2,250,000	2,350,000
8		Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5	Cầu kiện		Kt: (2,0x1,0x 0,09)m						2,675,455	2,775,455

III HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)												
1	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 1 ngăn- Lòng đường	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300-H500-L1000mm.	Busadco	Việt Nam	<i>Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo</i>	Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);		2,182,407	2,282,407
2		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn- Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.						3,143,519	3,243,519
3		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Via hè	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm					5,481,000	5,581,000	
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm							
4		Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn 2 ngăn chông tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm					6,132,000	6,232,000	
			md		Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm							

D.2 CÔNG TY TNHH SIGEN

1	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cầu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chông trộm) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024.	10,480,000	10,480,000
---	--	--	----	---	--	--------------------	----------	---	---	--	------------	------------

2	Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) 	<p>Hệ thống cầu thành gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm 	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024.	7,920,000	7,920,000
---	--	--	----	---	--	--------------------	----------	---	---	--	-----------	-----------

D.3 CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC

1			m2		Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình		150,373	150,373
2			m2		Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình		213,510	213,510

3	Vật liệu khác	Neoweb 330 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	288,455	288,455			
4										m2	Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Đơn giá tại chân công trình	360,027	360,027
5										m2	Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Đơn giá tại chân công trình	417,863	417,863
6										m2	Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	Đơn giá tại chân công trình	592,816	592,816
7										m2	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đơn giá tại chân công trình	142,661	142,661

8	Vật liệu khác	Neoweb 356 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	200,015	200,015			
9										m2	Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đơn giá tại chân công trình	274,960	274,960
10										m2	Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đơn giá tại chân công trình	342,676	342,676
11										m2	Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đơn giá tại chân công trình	398,102	398,102
12										m2	Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	Đơn giá tại chân công trình	549,198	549,198

13	Vật liệu khác	Neoweb 445 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	126,757	126,757	
14					Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;					Đơn giá tại chân công trình	196,882	196,882
15					Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;					Đơn giá tại chân công trình	243,392	243,392
16					Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;					Đơn giá tại chân công trình	304,119	304,119
17					Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;					Đơn giá tại chân công trình	353,039	353,039

18			m2	Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;			Đơn giá tại chân công trình	487,025	487,025
19			m2	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			Đơn giá tại chân công trình	89,645	89,645
20			m2	Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			Đơn giá tại chân công trình	127,720	127,720
21			m2	Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			Đơn giá tại chân công trình	172,302	172,302
22	Vật liệu khác	Neoweb 660 Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRC Geotech Technologies Ltd	Israel	Đơn giá tại chân công trình	215,438	215,438
							Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội		
				TCVN 10544:2014					

23			m2	Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			Đơn giá tại chân công trình	250,621	250,621
24			m2	Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;			Đơn giá tại chân công trình	344,845	344,845
25			m2	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			Đơn giá tại chân công trình	74,463	74,463
26			m2	Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			Đơn giá tại chân công trình	106,032	106,032
27			m2	Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;			Đơn giá tại chân công trình	143,143	143,143
Vật liệu khác		Neoweb 712 Sản xuất từ nguyên liệu nano		TCVN 10544:2014	PRS Geotech Technologies	Israel	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường		

28	Vật liệu khác	Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	178,809	178,809
29			m2		Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		207,726	207,726
30			m2		Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình		285,805	285,805
31	Vật liệu phụ	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	JIVC	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	7,504	7,504
32			m2		Neoweb cải tiến 356-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm				Đơn giá tại chân công trình		131,817	131,817

33	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 356 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 356-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	180,496	180,496
34			m2		Neoweb cải tiến 356-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Đơn giá tại chân công trình		220,499	220,499
35			m2		Neoweb cải tiến 356-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm			Đơn giá tại chân công trình		260,502	260,502
36			m2		Neoweb cải tiến 445-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Đơn giá tại chân công trình		111,816	111,816

37	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 445-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	150,855	150,855
38				Neoweb cải tiến 445-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Đơn giá tại chân công trình		185,797	185,797
39				Neoweb cải tiến 445-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm			Đơn giá tại chân công trình		221,221	221,221
36				Neoweb cải tiến 660-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Đơn giá tại chân công trình		75,668	75,668

37	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 660 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 660-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	102,417	102,417
38			m2		Neoweb cải tiến 660-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Đơn giá tại chân công trình		125,552	125,552
39			m2		Neoweb cải tiến 660-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm			Đơn giá tại chân công trình		148,927	148,927
40			m2		Neoweb cải tiến 712-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Đơn giá tại chân công trình		67,716	67,716

41	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712 Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb cải tiến 712-100 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	PRESTORUS LLC.	LB Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội	90,127	90,127
42			m2		Neoweb cải tiến 712-120 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Đơn giá tại chân công trình		112,539	112,539
43			m2		Neoweb cải tiến 712-150 Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm			Đơn giá tại chân công trình		135,432	135,432

D.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN

1	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	962,000	962,000
---	---------------	---------------------------------	-----	--	------------------------------------	-----------------------------------	----------	--------------------------	---	---------	---------

2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,435,000	1,435,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,789,000	1,789,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,867,000	1,867,000
3	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	330,000	330,000
4	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,010,000	1,010,000
5	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,507,000	1,507,000

2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,879,000	1,879,000
2	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,961,000	1,961,000
6	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		350,000	350,000
7	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,645,714	1,645,714
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2,355,238	2,355,238
8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2,936,190	2,936,190

8	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3,063,810	3,063,810
9	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		536,190	536,190
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,728,000	1,728,000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		2,473,000	2,473,000
10	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3,083,000	3,083,000
11	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		3,217,000	3,217,000

12	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		563,000	563,000
13	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,330,000	1,330,000
14	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,419,000	1,419,000
15	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,622,000	1,622,000
16	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,840,000	1,840,000
17	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		1,965,000	1,965,000

18	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tẩm bịt dầu	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,500,000	1,500,000
19	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	274,000	274,000
20	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	292,000	292,000
21	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	371,000	371,000
22	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	396,000	396,000
23	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	487,000	487,000

24	Vật liệu khác	Bản dệm	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bản dệm 700x300	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		60,000	60,000
25	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		15,000	15,000
26	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		40,000	40,000
27	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		45,000	45,000
28	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Mắt phản quang tròn D200	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		50,000	50,000
29	Vật liệu khác	Bulong	Cái	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 36 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		7,300	7,300

30	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M16 x 45 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	13,000	13,000
31	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M 20 x 180 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	28,000	28,000
32	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 360 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	33,000	33,000
33	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Bu lông M20 x 380 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	35,000	35,000
34	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	45,000	45,000
35	Vật liệu khác	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	11,000	11,000

36	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	460,000	460,000
37	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	720,000	720,000
38	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	698,000	698,000
39	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,120,000	1,120,000
40	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,531,000	1,531,000
41	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa	1,950,000	1,950,000

42	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		140,000	140,000
43	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		170,000	170,000
44	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		220,000	220,000
45	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4,050,000	4,050,000
46	Vật liệu khác	Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5,400,000	5,400,000
47	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phuong Tuấn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		38,000	38,000

48	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		35,000	35,000
49	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		5,700,000	5,700,000
50	Vật liệu khác	Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa		4,700,000	4,700,000

E.XI MĂNG CÁC LOẠI

E.1 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH

1	Vật liệu xây dựng	Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	Tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Công ty CP Xi măng Xuân Thành	Việt Nam	Đủ điều kiện	Chưa bao gồm	Giá tại TP Nha Trang và các huyện	2,098,000	2,098,000
2		Xi măng bao PCB40 Kaito	Tấn		±50kg/bao						2,098,000	2,098,000
3		Xi măng bao PCB40 Long Thành	Tấn		±50kg/bao						2,098,000	2,098,000
4		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	Tấn		kg						2,039,000	2,039,000

F. CÁT, ĐÁ, GẠCH XÂY CÁC LOẠI

F.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG HỒ SÂU

1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(5x20)mm	Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng	Việt Nam	Khối lượng cung cấp; điều kiện giao hàng đảm bảo	Giao trên phương tiện	Giá tại nơi bán (mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh		254,545
2	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(10x40)mm							227,273

3	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(20x70)mm	ứng Hồ Sâu		gan báo	mua	uon v mii Yên)		209,091
---	-------------	----------	----------------	------------------	-----------	------------	--	---------	-----	----------------	--	---------